

Phụ lục II

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ KIỂM NGHIỆM MỸ PHẨM
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

KNMP001: Kiểm tra khi giao nhận, lưu mẫu, đăng ký và trả lời kết quả

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
I	ĐỊNH MỨC TRỰC TIẾP		
1	Định mức vật tư, hóa chất		
<i>1.1</i>	<i>Vật tư, dung môi, hóa chất, chất chuẩn</i>		
<i>1.2</i>	<i>Vật tư tiêu hao</i>		
<i>1.3</i>	<i>Văn phòng phẩm</i>		
	Giấy A4	Tờ	10
	Phôi phiếu chính	Tờ	3
	Phôi phiếu bản thảo	Tờ	5
	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
2	Điện, nước, xử lý chất thải nguy hại		
<i>2.1</i>	<i>Điện tiêu thụ trên thiết bị trực tiếp</i>		
<i>2.2</i>	<i>Điện trực tiếp phục vụ chuyên môn</i>	kW	1,975
<i>2.3</i>	<i>Nước tiêu thụ trực tiếp</i>	m ³	0
<i>2.4</i>	<i>Chất thải nguy hại</i>	Kg	0,362
3	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng thiết bị trực tiếp		
4	Kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị		
II	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG		
1	Lao động trực tiếp		
<i>1.1</i>	<i>Phụ trách khoa</i>	Giờ	0,2
<i>1.2</i>	<i>Kiểm nghiệm viên</i>	Giờ	0,5
<i>1.3</i>	<i>Kỹ thuật viên</i>	Giờ	0
<i>1.4</i>	<i>Y công</i>	Giờ	0
2	Lao động gián tiếp	Giờ	0,5
III	ĐỊNH MỨC QUẢN LÝ		
1	Điện, nước, xử lý rác thải sinh hoạt		
<i>1.1</i>	<i>Điện gián tiếp</i>	kw	5,56
<i>1.2</i>	<i>Nước gián tiếp</i>	m ³	0,14

1.3	<i>Rác thải sinh hoạt</i>	m ³	0,015
2	Văn phòng phẩm		
2.1	<i>Giấy A4</i>	Tờ	11
2.2	<i>Văn phòng phẩm khác</i>	% định mức giấy A4	300
3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học để ứng dụng, tiếp nhận và triển khai các kỹ thuật	% định mức lao động	3
4	Định mức khác (vệ sinh, bảo vệ, công nghệ thông tin, chuyển phát, nhiên liệu, photo, in ấn, công tác phí, bảo dưỡng điều hòa, xử lý nước thải, khí thải, quan trắc môi trường, vật tư văn phòng, bảo hộ lao động, triển khai ISO/GLP,...)	% định mức trực tiếp	20
IV	KHẤU HAO TRANG THIẾT BỊ TRỰC TIẾP		
	Tên thiết bị	ĐVT	Định mức

* Ghi chú:

- Phụ trách khoa: Trưởng và Phó trưởng Khoa/Phòng/Ban. Chức danh nghề nghiệp Dược, Khoa học và công nghệ hạng III trở lên;
- Kiểm nghiệm viên: Chức danh nghề nghiệp Dược, Khoa học và công nghệ hạng III trở lên;
- Kỹ thuật viên/trợ lý nghiên cứu: Chức danh nghề nghiệp Dược, Khoa học và công nghệ hạng IV;
- Y công: Lao động phổ thông;
- Dung môi, hóa chất: Dung môi, hóa chất: Đạt yêu cầu tinh khiết phân tích hoặc tinh khiết hóa học hoặc thuốc thử của Dược điển.

KNMP002: Mô tả bằng cảm quan (đóng gói, nhãn, hình dáng, kích thước, độ trong, màu sắc, mùi vị,...)

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
I	ĐỊNH MỨC TRỰC TIẾP		
1	Định mức vật tư, hóa chất		
1.1	<i>Vật tư, dung môi, hóa chất, chất chuẩn</i>		
1.2	<i>Vật tư tiêu hao</i>		
1.3	<i>Văn phòng phẩm</i>		
	Giấy A4	Tờ	10
	Phôi phiếu chính	Tờ	3
	Phôi phiếu bản thảo	Tờ	5

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
2	Điện, nước, xử lý chất thải nguy hại		
<i>2.1</i>	<i>Điện tiêu thụ trên thiết bị trực tiếp</i>		
<i>2.2</i>	<i>Điện trực tiếp phục vụ chuyên môn</i>	kW	1,975
<i>2.3</i>	<i>Nước tiêu thụ trực tiếp</i>	m ³	0
<i>2.4</i>	<i>Chất thải nguy hại</i>	Kg	0,362
3	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng thiết bị trực tiếp		
4	Kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị		
II	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG		
1	Lao động trực tiếp		
<i>1.1</i>	<i>Phụ trách khoa</i>	Giờ	0,2
<i>1.2</i>	<i>Kiểm nghiệm viên</i>	Giờ	0,5
<i>1.3</i>	<i>Kỹ thuật viên</i>	Giờ	0
<i>1.4</i>	<i>Y công</i>	Giờ	0
2	Lao động gián tiếp	Giờ	0,5
III	ĐỊNH MỨC QUẢN LÝ		
1	Điện, nước, xử lý rác thải sinh hoạt		
<i>1.1</i>	<i>Điện gián tiếp</i>	kw	5,56
<i>1.2</i>	<i>Nước gián tiếp</i>	m ³	0,14
<i>1.3</i>	<i>Rác thải sinh hoạt</i>	m ³	0,015
2	Văn phòng phẩm		
<i>2.1</i>	<i>Giấy A4</i>	Tờ	11
<i>2.2</i>	<i>Văn phòng phẩm khác</i>	% định mức giấy A4	300
3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học để ứng dụng, tiếp nhận và triển khai các kỹ thuật	% định mức lao động	3
4	Định mức khác (vệ sinh, bảo vệ, công nghệ thông tin, chuyên phát, nhiên liệu, photo, in ấn, công tác phí, bảo dưỡng điều hòa, xử lý nước thải, khí thải, quan trắc môi trường, vật tư văn phòng, bảo hộ lao động, triển khai ISO/GLP, ...)	% định mức trực tiếp	20
IV	KHẤU HAO TRANG THIẾT BỊ TRỰC		

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
	TIẾP		
	Tên thiết bị	ĐVT	Định mức

KNMP003: Độ đồng đều khối lượng/Độ đồng đều đơn vị phân liều (tính theo khối lượng)

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
I	ĐỊNH MỨC TRỰC TIẾP		
1	Định mức vật tư, hóa chất		
1.1	<i>Vật tư, dung môi, hóa chất, chất chuẩn</i>		
	Ethanol dược dụng	L	0,30
	Bông hút	g	10,00
	Găng tay	Đôi	2,00
	Khẩu trang y tế	Cái	2,00
1.2	<i>Vật tư tiêu hao</i>		
	Kéo Inox thẳng 2 Đầu Nhọn 16cm	Cái	0,00
	Cốc thủy tinh có mỏ 100 ml	Cái	0,01
1.3	<i>Văn phòng phẩm</i>		
	Giấy A4	Tờ	5
	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
2	Điện, nước, xử lý chất thải nguy hại		
2.1	<i>Điện tiêu thụ trên thiết bị trực tiếp</i>		
	Cân phân tích	kw	0,025
2.2	<i>Điện trực tiếp phục vụ chuyên môn</i>	kW	7,9
2.3	<i>Nước tiêu thụ trực tiếp</i>	m ³	0,1
2.4	<i>Chất thải nguy hại</i>	Kg	0,362
3	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng thiết bị trực tiếp		
	Cân phân tích	Chiếc	0,000040
4	Kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị		
	Cân phân tích	Lần	0,001988
II	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG		

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
1	Lao động trực tiếp		
1.1	Phụ trách khoa	Giờ	0,25
1.2	Kiểm nghiệm viên	Giờ	0
1.3	Kỹ thuật viên	Giờ	2,00
1.4	Y công	Giờ	0,17
2	Lao động gián tiếp	Giờ	1
III	ĐỊNH MỨC QUẢN LÝ		
1	Điện, nước, xử lý rác thải sinh hoạt		
1.1	Điện gián tiếp	kW	5,560
1.2	Nước gián tiếp	m ³	0,140
1.3	Rác thải sinh hoạt	m ³	0,015
2	Văn phòng phẩm		
2.1	Giấy A4	Tờ	11
2.2	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học để ứng dụng, tiếp nhận và triển khai các kỹ thuật	% định mức lao động	3
4	Định mức khác (vệ sinh, bảo vệ, công nghệ thông tin, chuyển phát, nhiên liệu, photo, in ấn, công tác phí, bảo dưỡng điều hòa, xử lý nước thải, khí thải, quan trắc môi trường, vật tư văn phòng, bảo hộ lao động, triển khai ISO/GLP,...)	% định mức trực tiếp	20
IV	KHẤU HAO TRANG THIẾT BỊ TRỰC TIẾP		
	Tên thiết bị	DVT	Định mức
	Cân phân tích	Chiếc	0,000249

KNMP004: Độ mịn

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
I	ĐỊNH MỨC TRỰC TIẾP		
1	Định mức vật tư, hóa chất		
1.1	Vật tư, dung môi, hóa chất, chất chuẩn		
	Khẩu trang y tế	Cái	1

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
	Găng tay	Đôi	1
1.2	<i>Vật tư tiêu hao</i>		
	Thìa (muỗng) inox lấy mẫu, hóa chất 25 cm	Cái	0,012
	Chén cân (vase) thủy tinh 50x30 mm (đường kính x chiều cao)	Cái	0,03
	Sàng rây thép không gỉ đường kính 20 cm cỡ rây 0,125 mm (rây 125)	Cái	0,006
	Sàng rây thép không gỉ đường kính 20 cm cỡ rây 0,090 mm (rây 90)	Cái	0,006
1.3	<i>Văn phòng phẩm</i>		
	Giấy A4	Tờ	1
	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
2	Điện, nước, xử lý chất thải nguy hại		
2.1	<i>Điện tiêu thụ trên thiết bị trực tiếp</i>		
	Cân phân tích	kW	0,025
2.2	<i>Điện trực tiếp phục vụ chuyên môn</i>	kW	7,9
2.3	<i>Nước tiêu thụ trực tiếp</i>	m ³	0,01
2.4	<i>Chất thải nguy hại</i>	Kg	0,362
3	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng thiết bị trực tiếp		
	Cân phân tích	Chiếc	0,000040
4	Kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị		
	Cân phân tích	Lần	0,001988
II	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG		
1	Lao động trực tiếp		
1.1	<i>Phụ trách khoa</i>	Giờ	0,2
1.2	<i>Kiểm nghiệm viên</i>	Giờ	0
1.3	<i>Kỹ thuật viên</i>	Giờ	2
1.4	<i>Y công</i>	Giờ	0,25
2	Lao động gián tiếp	Giờ	1
III	ĐỊNH MỨC QUẢN LÝ		
1	Điện, nước, xử lý rác thải sinh hoạt		
1.1	<i>Điện gián tiếp</i>	kw	5,56

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
1.2	<i>Nước gián tiếp</i>	m ³	0,14
1.3	<i>Rác thải sinh hoạt</i>	m ³	0,015
2	Văn phòng phẩm		
2.1	<i>Giấy A4</i>	Tờ	11
2.2	<i>Văn phòng phẩm khác</i>	% định mức giấy A4	300
3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học để ứng dụng, tiếp nhận và triển khai các kỹ thuật	% định mức lao động	3
4	Định mức khác (vệ sinh, bảo vệ, công nghệ thông tin, chuyển phát, nhiên liệu, photo, in ấn, công tác phí, bảo dưỡng điều hòa, xử lý nước thải, khí thải, quan trắc môi trường, vật tư văn phòng, bảo hộ lao động, triển khai ISO/GLP,...)	% định mức trực tiếp	20
IV	KHẤU HAO TRANG THIẾT BỊ TRỰC TIẾP		
	Tên thiết bị	ĐVT	Định mức
	Cân phân tích	Chiếc	0,000249

KNMP005 - Thẻ tích hoặc độ đồng đều thẻ tích (phương pháp thẻ tích)

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
I	ĐỊNH MỨC TRỰC TIẾP		
1	Định mức vật tư, hóa chất		
1.1	<i>Vật tư, dung môi, hóa chất, chất chuẩn</i>		
	Găng tay	Đôi	1
	Khẩu trang y tế	Cái	1
	Bơm tiêm dùng 1 lần (12 ml)	Cái	5
1.2	<i>Vật tư tiêu hao</i>		
	Ống đong thủy tinh 10 ml	Cái	0,005
1.3	<i>Văn phòng phẩm</i>		
	Giấy A4	Tờ	2
	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
2	Điện, nước, xử lý chất thải nguy hại		

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
2.1	<i>Điện tiêu thụ trên thiết bị trực tiếp</i>		
2.2	<i>Điện trực tiếp phục vụ chuyên môn</i>	kw	3,95
2.3	<i>Nước tiêu thụ trực tiếp</i>	m ³	0,1
2.4	<i>Chất thải nguy hại</i>	Kg	0,362
3	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng thiết bị trực tiếp		
4	Kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị		
II	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG		
1	Lao động trực tiếp		
1.1	<i>Phụ trách khoa</i>	Giờ	0,3
1.2	<i>Kiểm nghiệm viên</i>	Giờ	1
1.3	<i>Kỹ thuật viên</i>	Giờ	0
1.4	<i>Y công</i>	Giờ	0,5
2	Lao động gián tiếp	Giờ	1
III	ĐỊNH MỨC QUẢN LÝ		
1	Điện, nước, xử lý rác thải sinh hoạt		
1.1	<i>Điện gián tiếp</i>	kW	5,56
1.2	<i>Nước gián tiếp</i>	m ³	0,14
1.3	<i>Rác thải sinh hoạt</i>	m ³	0,015
2	Văn phòng phẩm		
2.1	<i>Giấy A4</i>	Tờ	11
2.2	<i>Văn phòng phẩm khác</i>	% định mức giấy A4	300
3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học để ứng dụng, tiếp nhận và triển khai các kỹ thuật	% định mức lao động	3
4	Định mức khác (vệ sinh, bảo vệ, công nghệ thông tin, chuyển phát, nhiên liệu, photo, in ấn, công tác phí, bảo dưỡng điều hòa, xử lý nước thải, khí thải, quan trắc môi trường, vật tư văn phòng, bảo hộ lao động, triển khai ISO/GLP,...)	% định mức trực tiếp	20
IV	KHẤU HAO TRANG THIẾT BỊ TRỰC TIẾP		
	Tên thiết bị	ĐVT	Định mức

KNMP006: Độ đồng nhất của mỹ phẩm dùng trên da và niêm mạc

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
I	ĐỊNH MỨC TRỰC TIẾP		
1	Định mức vật tư, hóa chất		
1.1	<i>Vật tư, dung môi, hóa chất, chất chuẩn</i>		
	Găng tay	Đôi	2
	Khẩu trang y tế	Cái	2
	Bông hút	g	5
	Lam kính 76x26mm	Cái	4
1.2	<i>Vật tư tiêu hao</i>		
	Phiến kính	Cái	0,4
	Đũa thủy tinh phòng thí nghiệm dài 30 cm	Cái	0,01
1.3	<i>Văn phòng phẩm</i>		
	Giấy A4	Tờ	4
	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
2	Điện, nước, xử lý chất thải nguy hại		
2.1	<i>Điện tiêu thụ trên thiết bị trực tiếp</i>		
2.2	<i>Điện trực tiếp phục vụ chuyên môn</i>	kW	7,9
2.3	<i>Nước tiêu thụ trực tiếp</i>	m ³	0,01
2.4	<i>Chất thải nguy hại</i>	Kg	0,362
3	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng thiết bị trực tiếp		
4	Kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị		
II	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG		
1	Lao động trực tiếp		
1.1	<i>Phụ trách khoa</i>	Giờ	0,25
1.2	<i>Kiểm nghiệm viên</i>	Giờ	0
1.3	<i>Kỹ thuật viên</i>	Giờ	2
1.4	<i>Y công</i>	Giờ	0,25
2	Lao động gián tiếp	Giờ	1

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
III	ĐỊNH MỨC QUẢN LÝ		
1	Điện, nước, xử lý rác thải sinh hoạt		
<i>1.1</i>	<i>Điện gián tiếp</i>	kW	5,56
<i>1.2</i>	<i>Nước gián tiếp</i>	m ³	0,14
<i>1.3</i>	<i>Rác thải sinh hoạt</i>	m ³	0,015
2	Văn phòng phẩm		
<i>2.1</i>	<i>Giấy A4</i>	Tờ	11
<i>2.2</i>	<i>Văn phòng phẩm khác</i>	% định mức giấy A4	300
3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học để ứng dụng, tiếp nhận và triển khai các kỹ thuật	% định mức lao động	3
4	Định mức khác (vệ sinh, bảo vệ, công nghệ thông tin, chuyển phát, nhiên liệu, photo, in ấn, công tác phí, bảo dưỡng điều hòa, xử lý nước thải, khí thải, quan trắc môi trường, vật tư văn phòng, bảo hộ lao động, triển khai ISO/GLP,...)	% định mức trực tiếp	20
IV	KHẤU HAO TRANG THIẾT BỊ TRỰC TIẾP		
	Tên thiết bị	ĐVT	Định mức

KNMP007: Xác định chỉ số pH

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
I	ĐỊNH MỨC TRỰC TIẾP		
1	Định mức vật tư, hóa chất		
<i>1.1</i>	<i>Vật tư, dung môi, hóa chất, chất chuẩn</i>		
	DD đệm chuẩn pH 4,0	L	0,05
	DD đệm chuẩn pH 7,0	L	0,05
	Nước RO	L	0,1
<i>1.2</i>	<i>Vật tư tiêu hao</i>		
	Cốc thủy tinh có mỏ 50 ml	Cái	0,015
	Bình tia nhựa có vòi	Cái	0,005
	Thìa (muỗng) inox cân mẫu, hóa chất	Cái	0,002
	Va (chén cân) thủy tinh có nắp	Cái	0,005
	Bình định mức màu trắng 25 ml	Cái	0,005

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
1.3	Văn phòng phẩm		
	Giấy A4	Tờ	5
	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
2	Điện, nước, xử lý chất thải nguy hại		
2.1	Điện tiêu thụ trên thiết bị trực tiếp		
	Cân phân tích	kW	0,025
	Máy đo pH	kW	0,0155
2.2	Điện trực tiếp phục vụ chuyên môn	kW	7,9
2.3	Nước tiêu thụ trực tiếp	m ³	1
2.4	Chất thải nguy hại	Kg	0,362
3	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng thiết bị trực tiếp		
	Cân phân tích	Chiếc	0,000040
	Máy đo pH	Chiếc	0,000026
4	Kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị		
	Cân phân tích	Lần	0,001988
	Máy đo pH	Lần	0,001289
II	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG		
1	Lao động trực tiếp		
1.1	Phụ trách khoa	Giờ	0,25
1.2	Kiểm nghiệm viên	Giờ	2
1.3	Kỹ thuật viên	Giờ	0,5
1.4	Y công	Giờ	0,5
2	Lao động gián tiếp	Giờ	1
III	ĐỊNH MỨC QUẢN LÝ		
1	Điện, nước, xử lý rác thải sinh hoạt		
1.1	Điện gián tiếp	kW	5,56
1.2	Nước gián tiếp	m ³	0,14
1.3	Rác thải sinh hoạt	m ³	0,015
2	Văn phòng phẩm		
2.1	Giấy A4	Tờ	11
2.2	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy	300

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
		A4	
3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học để ứng dụng, tiếp nhận và triển khai các kỹ thuật	% định mức lao động	3
4	Định mức khác (vệ sinh, bảo vệ, công nghệ thông tin, chuyển phát, nhiên liệu, photo, in ấn, công tác phí, bảo dưỡng điều hòa, xử lý nước thải, khí thải, quan trắc môi trường, vật tư văn phòng, bảo hộ lao động, triển khai ISO/GLP,..)	% định mức trực tiếp	20
IV	KHẤU HAO TRANG THIẾT BỊ TRỰC TIẾP		
	Tên thiết bị	ĐVT	Định mức
	Cân phân tích	Chiếc	0,000249
	Máy đo pH	Chiếc	0,000161

KNMP008: Thử giới hạn nhiễm khuẩn (phân lập từng loại vi sinh vật gây bệnh)

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
I	ĐỊNH MỨC TRỰC TIẾP		
1	Định mức vật tư, hóa chất		
1.1	Vật tư, dung môi, hóa chất, chất chuẩn		
	Môi trường Soyabean casein broth	g	3
	Rappaport Vassiliadis salmonella Enrichment	g	0,425
	Xylose Lysin Deoxycholat agar	g	1,1336
	Tripple sugar iron agar	g	0,646
	Bộ nhuộm gram	ml	1,2
	Nước RO	L	0,14
	Ethanol công nghiệp	L	0,2
	Ethanol dược dụng	L	0,01
	Găng tay phòng sạch	Đôi	0,5
	Kiểm tra chất lượng môi trường	Mẫu	0,12
	Đầu côn (típ) 1000 µl	Cái	8
1.2	Vật tư tiêu hao		
	Quần áo phòng sạch - Phép thử Vi sinh	Bộ	0,01
	Khăn lau phòng sạch - Phép thử Vi sinh	Cái	0,067
	Bình đựng dung môi 250 ml	Cái	0,005

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
	Đĩa petri thủy tinh đường kính trong 90 mm, nắp trên 95	Cái	0,01
	Ống nghiệm nắp vặn đen 18 x 180	Cái	0,01
	Giá inox để ống nghiệm	Cái	0,002
1.3	Văn phòng phẩm		
	Giấy A4	Tờ	3
	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
2	Điện, nước, xử lý chất thải nguy hại		
2.1	Điện tiêu thụ trên thiết bị trực tiếp		
	Hệ thống phòng sạch (Cleanroom System)	kW	1,3125
	Tủ sấy	kW	0,14
	Nồi hấp tiệt trùng (Autoclave sterilizer)	kW	0,65
	Tủ ấm nuôi cấy Vi sinh	kW	6,125
	Tủ lạnh âm sâu	kW	1,91625
	Tủ lạnh bảo quản chuẩn	kW	2,3725
	Tủ an toàn sinh học cấp II	kW	0,3
	Cân kỹ thuật	kW	0,001
	Máy lắc ngang	kW	0,0325
	Bể ổn nhiệt/Nồi cách thủy	kW	0,9
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 1000 µl	kW	0
2.2	Điện trực tiếp phục vụ chuyên môn	kW	11,85
2.3	Nước tiêu thụ trực tiếp	m ³	0,02
2.4	Chất thải nguy hại	Kg	0,362
3	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng thiết bị trực tiếp		
	Hệ thống phòng sạch (Cleanroom System)	Chiếc	0,000033
	Tủ sấy	Chiếc	0,000090
	Nồi hấp tiệt trùng (Autoclave sterilizer)	Chiếc	0,000033
	Tủ ấm nuôi cấy Vi sinh	Chiếc	0,000167
	Tủ lạnh âm sâu	Chiếc	0,000018
	Tủ lạnh bảo quản chuẩn	Chiếc	0,000033
	Tủ an toàn sinh học cấp II	Chiếc	0,000167

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
	Cân kỹ thuật	Chiếc	0,000042
	Máy lắc ngang	Chiếc	0,000177
	Bể ổn nhiệt/Nồi cách thủy	Chiếc	0,000152
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 1000 µl	Chiếc	0,000208
4	Kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị		
	Hệ thống phòng sạch (Cleanroom System)	Lần	0,001667
	Tủ sấy	Lần	0,004525
	Nồi hấp tiệt trùng (Autoclave sterilizer)	Lần	0,001667
	Tủ ẩm nuôi cấy Vi sinh	Lần	0,008333
	Tủ lạnh âm sâu	Lần	0,000909
	Tủ lạnh bảo quản chuẩn	Lần	0,001667
	Tủ an toàn sinh học cấp II	Lần	0,008333
	Cân kỹ thuật	Lần	0,002088
	Máy lắc ngang	Lần	0,008850
	Bể ổn nhiệt/Nồi cách thủy	Lần	0,007576
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 1000 µl	Lần	0,010417
II	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG		
1	Lao động trực tiếp		
<i>1.1</i>	<i>Phụ trách khoa</i>	Giờ	0,3
<i>1.2</i>	<i>Kiểm nghiệm viên</i>	Giờ	3
<i>1.3</i>	<i>Kỹ thuật viên</i>	Giờ	0,6
<i>1.4</i>	<i>Y công</i>	Giờ	0,3
2	Lao động gián tiếp	Giờ	1
III	ĐỊNH MỨC QUẢN LÝ		
1	Điện, nước, xử lý rác thải sinh hoạt		
<i>1.1</i>	<i>Điện gián tiếp</i>	kW	5,56
<i>1.2</i>	<i>Nước gián tiếp</i>	m ³	0,14
<i>1.3</i>	<i>Rác thải sinh hoạt</i>	m ³	0,015
2	Văn phòng phẩm		
<i>2.1</i>	<i>Giấy A4</i>	Tờ	11
<i>2.2</i>	<i>Văn phòng phẩm khác</i>	% định mức giấy	300

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
		A4	
3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học để ứng dụng, tiếp nhận và triển khai các kỹ thuật	% định mức lao động	3
4	Định mức khác (vệ sinh, bảo vệ, công nghệ thông tin, chuyển phát, nhiên liệu, photo, in ấn, công tác phí, bảo dưỡng điều hòa, xử lý nước thải, khí thải, quan trắc môi trường, vật tư văn phòng, bảo hộ lao động, triển khai ISO/GLP,...)	% định mức trực tiếp	20
IV	KHẤU HAO TRANG THIẾT BỊ TRỰC TIẾP		
	Tên thiết bị	ĐVT	Định mức
	Hệ thống phòng sạch (Cleanroom System)	Chiếc	0,000208
	Tủ sấy	Chiếc	0,000566
	Nồi hấp tiệt trùng (Autoclave sterilizer)	Chiếc	0,000208
	Tủ ấm nuôi cấy Vi sinh	Chiếc	0,001042
	Tủ lạnh âm sâu	Chiếc	0,000114
	Tủ lạnh bảo quản chuẩn	Chiếc	0,000208
	Tủ an toàn sinh học cấp II	Chiếc	0,001042
	Cân kỹ thuật	Chiếc	0,000261
	Máy lắc ngang	Chiếc	0,001106
	Bể ổn nhiệt/Nồi cách thủy	Chiếc	0,000947
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 1000 µl	Chiếc	0,001302

KNMP009: Thử giới hạn nhiễm khuẩn (Tổng số năm)

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
I	ĐỊNH MỨC TRỰC TIẾP		
1	Định mức vật tư, hóa chất		
1.1	Vật tư, dung môi, hóa chất, chất chuẩn		
	Kali dihydrophosphate	g	0,0085
	Môi trường thạch Sabouraud có bổ sung Cloramphenicol	g	19,65
	Nước RO	L	0,5
	Ethanol công nghiệp	L	0,2

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
	Ethanol dược dụng	L	0,01
	Đầu cân (típ) 1000 µl	Cái	5
	Đầu cân (típ) 5000 µl	Cái	2
	Đầu cân (típ) 10000 µl	Cái	1
	Kiểm tra chất lượng môi trường	Mẫu	0,25
	Găng tay phòng sạch	Đôi	1
1.2	<i>Vật tư tiêu hao</i>		
	Quần áo phòng sạch - Phép thử Vi sinh	Bộ	0,02
	Bình đựng dung môi 250 ml	Cái	0,005
	Bình đựng dung môi 100 ml	Cái	0,005
	Đĩa petri thủy tinh đường kính trong 90 mm, nắp trên 95 mm	Cái	0,1
	Khăn lau phòng sạch - Phép thử Vi sinh	Cái	0,1
1.3	<i>Văn phòng phẩm</i>		
	Giấy A4	Tờ	5
	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
2	<i>Điện, nước, xử lý chất thải nguy hại</i>		
2.1	<i>Điện tiêu thụ trên thiết bị trực tiếp</i>		
	Hệ thống phòng sạch (Cleanroom System)	kW	2,625
	Tủ sấy	kW	0,28
	Nồi hấp tiệt trùng (Autoclave sterilizer)	kW	1,3
	Tủ ấm nuôi cấy Vi sinh	kW	12,25
	Tủ lạnh âm sâu	kW	3,8325
	Tủ lạnh bảo quản chuẩn	kW	4,55
	Tủ an toàn sinh học cấp II	kW	0,6
	Cân kỹ thuật	kW	0,0025
	Máy lắc ngang	kW	0,0325
	Bể ổn nhiệt/Nồi cách thủy	kW	0,9
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 1000 µl	kW	0
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 5000 µl	kW	0
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến	kW	0

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
	10000 µl		
2.2	<i>Điện trực tiếp phục vụ chuyên môn</i>	kW	15,8
2.3	<i>Nước tiêu thụ trực tiếp</i>	m ³	0,04
2.4	<i>Chất thải nguy hại</i>	Kg	0,362
3	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng thiết bị trực tiếp		
	Hệ thống phòng sạch (Cleanroom System)	Chiếc	0,000033
	Tủ sấy	Chiếc	0,000090
	Nồi hấp tiệt trùng (Autoclave sterilizer)	Chiếc	0,000033
	Tủ ấm nuôi cấy Vi sinh	Chiếc	0,000167
	Tủ lạnh âm sâu	Chiếc	0,000018
	Tủ lạnh bảo quản chuẩn	Chiếc	0,000033
	Tủ an toàn sinh học cấp II	Chiếc	0,000167
	Cân kỹ thuật	Chiếc	0,000042
	Máy lắc ngang	Chiếc	0,000177
	Bể ổn nhiệt/Nồi cách thủy	Chiếc	0,000152
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 1000 µl	Chiếc	0,000208
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 5000 µl	Chiếc	0,000208
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 10000 µl	Chiếc	0,000208
4	Kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị		
	Hệ thống phòng sạch (Cleanroom System)	Lần	0,001667
	Tủ sấy	Lần	0,004525
	Nồi hấp tiệt trùng (Autoclave sterilizer)	Lần	0,001667
	Tủ ấm nuôi cấy Vi sinh	Lần	0,008333
	Tủ lạnh âm sâu	Lần	0,000909
	Tủ lạnh bảo quản chuẩn	Lần	0,001667
	Tủ an toàn sinh học cấp II	Lần	0,008333
	Cân kỹ thuật	Lần	0,002088
	Máy lắc ngang	Lần	0,008850
	Bể ổn nhiệt/Nồi cách thủy	Lần	0,007576
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến	Lần	0,010417

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
	1000 µl		
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 5000 µl	Lần	0,010417
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 10000 µl	Lần	0,010417
II	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG		
1	Lao động trực tiếp		
<i>1.1</i>	<i>Phụ trách khoa</i>	Giờ	0,6
<i>1.2</i>	<i>Kiểm nghiệm viên</i>	Giờ	4
<i>1.3</i>	<i>Kỹ thuật viên</i>	Giờ	1,2
<i>1.4</i>	<i>Y công</i>	Giờ	0,6
2	Lao động gián tiếp	Giờ	1
III	ĐỊNH MỨC QUẢN LÝ		
1	Điện, nước, xử lý rác thải sinh hoạt		
<i>1.1</i>	<i>Điện gián tiếp</i>	kW	5,56
<i>1.2</i>	<i>Nước gián tiếp</i>	m ³	0,14
<i>1.3</i>	<i>Rác thải sinh hoạt</i>	m ³	0,015
2	Văn phòng phẩm		
<i>2.1</i>	<i>Giấy A4</i>	Tờ	11
<i>2.2</i>	<i>Văn phòng phẩm khác</i>	% định mức giấy A4	300
3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học để ứng dụng, tiếp nhận và triển khai các kỹ thuật	% định mức lao động	3
4	Định mức khác (vệ sinh, bảo vệ, công nghệ thông tin, chuyển phát, nhiên liệu, photo, in ấn, công tác phí, bảo dưỡng điều hòa, xử lý nước thải, khí thải, quan trắc môi trường, vật tư văn phòng, bảo hộ lao động, triển khai ISO/GLP,...)	% định mức trực tiếp	20
IV	KHẤU HAO TRANG THIẾT BỊ TRỰC TIẾP		
	Tên thiết bị	ĐVT	Định mức
	Hệ thống phòng sạch (Cleanroom System)	Chiếc	0,000208
	Tủ sấy	Chiếc	0,000566
	Nồi hấp tiệt trùng (Autoclave sterilizer)	Chiếc	0,000208
	Tủ ấm nuôi cấy Vi sinh	Chiếc	0,001042

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
	Tủ lạnh âm sâu	Chiếc	0,000114
	Tủ lạnh bảo quản chuẩn	Chiếc	0,000208
	Tủ an toàn sinh học cấp II	Chiếc	0,001042
	Cân kỹ thuật	Chiếc	0,000261
	Máy lắc ngang	Chiếc	0,001106
	Bể ổn nhiệt/Nồi cách thủy	Chiếc	0,000947
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 1000 µl	Chiếc	0,001302
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 5000 µl	Chiếc	0,001302
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 10000 µl	Chiếc	0,001302

KNMP010: Thử giới hạn nhiễm khuẩn (Tổng số vi sinh vật hiếu khí)

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
I	ĐỊNH MỨC TRỰC TIẾP		
1	Định mức vật tư, hóa chất		
1.1	Vật tư, dung môi, hóa chất, chất chuẩn		
	Kali dihydrophosphate	g	10
	Môi trường Soyabean casein digest agar	g	16
	Nước RO	L	0,65
	Ethanol công nghiệp	L	0,2
	Ethanol dược dụng	L	0,01
	Đầu côn (típ) 1000 µl	Cái	5
	Đầu côn (típ) 5000 µl	Cái	3
	Đầu côn (típ) 10000 µl	Cái	1
	Găng tay phòng sạch	Đôi	1
1.2	Vật tư tiêu hao		
	Quần áo phòng sạch - Phép thử Vi sinh	Bộ	0,02
	Bình đựng dung môi 250 ml	Cái	0,005
	Bình đựng dung môi 100 ml	Cái	0,01
	Đĩa petri thủy tinh đường kính trong 90 mm, nắp trên 95 mm	Cái	0,14
	Khăn lau phòng sạch - Phép thử Vi sinh	Cái	0,1

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
1.3	Văn phòng phẩm		
	Giấy A4	Tờ	5
	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
2	Điện, nước, xử lý chất thải nguy hại		
2.1	Điện tiêu thụ trên thiết bị trực tiếp		
	Hệ thống phòng sạch (Cleanroom System)	kW	2,625
	Tủ sấy	kW	0,28
	Nồi hấp tiệt trùng (Autoclave sterilizer)	kW	1,3
	Tủ ấm nuôi cấy Vi sinh	kW	12,25
	Tủ lạnh âm sâu	kW	3,8325
	Tủ lạnh bảo quản chuẩn	kW	4,745
	Tủ an toàn sinh học cấp II	kW	0,6
	Cân kỹ thuật	kW	0,0025
	Máy lắc ngang	kW	0,0325
	Bể ổn nhiệt/Nồi cách thủy	kW	0,9
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 1000 µl	kW	0
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 5000 µl	kW	0
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 10000 µl	kW	0
2.2	Điện trực tiếp phục vụ chuyên môn	kW	15,8
2.3	Nước tiêu thụ trực tiếp	m ³	0,04
2.4	Chất thải nguy hại	Kg	0,362
3	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng thiết bị trực tiếp		
	Hệ thống phòng sạch (Cleanroom System)	Chiếc	0,000033
	Tủ sấy	Chiếc	0,000090
	Nồi hấp tiệt trùng (Autoclave sterilizer)	Chiếc	0,000033
	Tủ ấm nuôi cấy Vi sinh	Chiếc	0,000167
	Tủ lạnh âm sâu	Chiếc	0,000018
	Tủ lạnh bảo quản chuẩn	Chiếc	0,000033
	Tủ an toàn sinh học cấp II	Chiếc	0,000167

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
	Cân kỹ thuật	Chiếc	0,000042
	Máy lắc ngang	Chiếc	0,000177
	Bể ổn nhiệt/Nồi cách thủy	Chiếc	0,000152
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 1000 µl	Chiếc	0,000208
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 5000 µl	Chiếc	0,000208
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 10000 µl	Chiếc	0,000208
4	Kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị		
	Hệ thống phòng sạch (Cleanroom System)	Lần	0,001667
	Tủ sấy	Lần	0,004525
	Nồi hấp tiệt trùng (Autoclave sterilizer)	Lần	0,001667
	Tủ ẩm nuôi cấy Vi sinh	Lần	0,008333
	Tủ lạnh âm sâu	Lần	0,000909
	Tủ lạnh bảo quản chuẩn	Lần	0,001667
	Tủ an toàn sinh học cấp II	Lần	0,008333
	Cân kỹ thuật	Lần	0,002088
	Máy lắc ngang	Lần	0,008850
	Bể ổn nhiệt/Nồi cách thủy	Lần	0,007576
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 1000 µl	Lần	0,010417
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 5000 µl	Lần	0,010417
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 10000 µl	Lần	0,010417
II	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG		
1	Lao động trực tiếp		
<i>1.1</i>	<i>Phụ trách khoa</i>	Giờ	0,6
<i>1.2</i>	<i>Kiểm nghiệm viên</i>	Giờ	4
<i>1.3</i>	<i>Kỹ thuật viên</i>	Giờ	1,2
<i>1.4</i>	<i>Y công</i>	Giờ	0,6
2	Lao động gián tiếp	Giờ	2
III	ĐỊNH MỨC QUẢN LÝ		

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
1	Điện, nước, xử lý rác thải sinh hoạt		
<i>1.1</i>	<i>Điện gián tiếp</i>	kW	5,56
<i>1.2</i>	<i>Nước gián tiếp</i>	m ³	0,14
<i>1.3</i>	<i>Rác thải sinh hoạt</i>	m ³	0,015
2	Văn phòng phẩm		
<i>2.1</i>	<i>Giấy A4</i>	Tờ	11
<i>2.2</i>	<i>Văn phòng phẩm khác</i>	% định mức giấy A4	300
3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học để ứng dụng, tiếp nhận và triển khai các kỹ thuật	% định mức lao động	3
4	Định mức khác (vệ sinh, bảo vệ, công nghệ thông tin, chuyển phát, nhiên liệu, photo, in ấn, công tác phí, bảo dưỡng điều hòa, xử lý nước thải, khí thải, quan trắc môi trường, vật tư văn phòng, bảo hộ lao động, triển khai ISO/GLP,...)	% định mức trực tiếp	20
IV	KHẤU HAO TRANG THIẾT BỊ TRỰC TIẾP		
	Tên thiết bị	ĐVT	Định mức
	Hệ thống phòng sạch (Cleanroom System)	Chiếc	0,000208
	Tủ sấy	Chiếc	0,000566
	Nồi hấp tiệt trùng (Autoclave sterilizer)	Chiếc	0,000208
	Tủ ấm nuôi cấy Vi sinh	Chiếc	0,001042
	Tủ lạnh âm sâu	Chiếc	0,000114
	Tủ lạnh bảo quản chuẩn	Chiếc	0,000208
	Tủ an toàn sinh học cấp II	Chiếc	0,001042
	Cân kỹ thuật	Chiếc	0,000261
	Máy lắc ngang	Chiếc	0,001106
	Bể ổn nhiệt/Nồi cách thủy	Chiếc	0,000947
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 1000 µl	Chiếc	0,001302
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 5000 µl	Chiếc	0,001302
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 10000 µl	Chiếc	0,001302

KNMP011: Định tính bằng phương pháp sắc ký lớp mỏng

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
I	ĐỊNH MỨC TRỰC TIẾP		
1	Định mức vật tư, hóa chất		
1.1	<i>Vật tư, dung môi, hóa chất, chất chuẩn</i>		
	Cloroform PA	L	0,0800
	Methanol PA	L	0,01
	Ethanol dược dụng	L	0,05
	Acid hydrocloric PA	L	0,02
	Nước RO	L	0,02
	Găng tay	Đôi	1
	Bản mỏng Silicagel 20x20	Tờ	0,3
	Chuẩn dược liệu Ngưu tất 2g/lọ	Lọ	1
	Chuẩn acid oleanolic	mg	1
	Giấy lọc dùng cho phân tích (Nhật)	Tờ	0,1
	Acid phosphomolybdic	g	1
	Khẩu trang y tế	Cái	1
1.2	<i>Vật tư tiêu hao</i>		
	Bình chạy sắc ký cho lớp mỏng 20x20 cm	Cái	0,002
	Bình nón (bình tam giác) cổ mài có nút 100 ml	Cái	0,01
	Bình lắng gạn (phễu chiết) thủy tinh 250ml, khóa PTFE	Cái	0,01
	Pipet chia vạch 10 ml	Cái	0,01
	Kẹp bản mỏng Inox	Cái	0,002
	Sàng rây thép không gỉ đường kính 20 cm cỡ rây 1,400 mm (rây 1400)	Cái	0,002
	Sàng rây thép không gỉ đường kính 20 cm cỡ rây 0,355 mm (rây 355)	Cái	0,002
	Phễu thủy tinh phi 6	Cái	0,02
	Đầu phun thuốc thử cho sắc ký lớp mỏng (TLC)	Cái	0,005
	Quả bóp cao su đuôi chuột cho pipet	Cái	0,005
	Cốc thủy tinh có mỏ 100 ml	Cái	0,01
1.3	<i>Văn phòng phẩm</i>		
	Giấy A4	Tờ	5

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
2	Điện, nước, xử lý chất thải nguy hại		
2.1	Điện tiêu thụ trên thiết bị trực tiếp		
	Cân phân tích	kW	0,05000
	Bếp điện	kW	4,00000
	Đèn tử ngoại (UV) soi sắc ký bản mỏng	kW	0,08000
	Máy nghiền dược liệu phòng thí nghiệm	kW	1,20000
	Bể ổn nhiệt/Nồi cách thủy	kW	1,80000
2.2	Điện trực tiếp phục vụ chuyên môn	kW	15,8
2.3	Nước tiêu thụ trực tiếp	m ³	0,5
2.4	Chất thải nguy hại	Kg	0,362
3	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng thiết bị trực tiếp		
	Cân phân tích	Chiếc	0,000040
	Bếp điện	Chiếc	0,000104
	Máy nghiền dược liệu phòng thí nghiệm	Chiếc	0,000040
	Đèn tử ngoại (UV) soi sắc ký bản mỏng	Chiếc	0,000168
	Bể ổn nhiệt/Nồi cách thủy	Chiếc	0,000152
4	Kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị		
	Cân phân tích	Lần	0,001988
	Bếp điện	Lần	0,005208
	Máy nghiền dược liệu phòng thí nghiệm	Lần	0,002000
	Đèn tử ngoại (UV) soi sắc ký bản mỏng	Lần	0,008403
	Bể ổn nhiệt/Nồi cách thủy	Lần	0,007576
II	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG		
1	Lao động trực tiếp		
1.1	Phụ trách khoa	Giờ	0,2
1.2	Kiểm nghiệm viên	Giờ	4
1.3	Kỹ thuật viên	Giờ	0,2
1.4	Y công	Giờ	0,2
2	Lao động gián tiếp	Giờ	2
III	ĐỊNH MỨC QUẢN LÝ		

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
1	Điện, nước, xử lý rác thải sinh hoạt		
<i>1.1</i>	<i>Điện gián tiếp</i>	kW	5,56
<i>1.2</i>	<i>Nước gián tiếp</i>	m ³	0,14
<i>1.3</i>	<i>Rác thải sinh hoạt</i>	m ³	0,015
2	Văn phòng phẩm		
<i>2.1</i>	<i>Giấy A4</i>	Tờ	11
<i>2.2</i>	<i>Văn phòng phẩm khác</i>	% định mức giấy A4	300
3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học để ứng dụng, tiếp nhận và triển khai các kỹ thuật	% định mức lao động	3
4	Định mức khác (vệ sinh, bảo vệ, công nghệ thông tin, chuyển phát, nhiên liệu, photo, in ấn, công tác phí, bảo dưỡng điều hòa, xử lý nước thải, khí thải, quan trắc môi trường, vật tư văn phòng, bảo hộ lao động, triển khai ISO/GLP,...)	% định mức trực tiếp	20
IV	KHẤU HAO TRANG THIẾT BỊ TRỰC TIẾP		
	Tên thiết bị	ĐVT	Định mức
	Cân phân tích	Chiếc	0,000249
	Bếp điện	Chiếc	0,000651
	Máy nghiền dược liệu phòng thí nghiệm	Chiếc	0,000250
	Đèn tử ngoại (UV) soi sắc ký bản mỏng	Chiếc	0,001050
	Bể ổn nhiệt/Nồi cách thủy	Chiếc	0,000947

KNMP012: Định tính bằng các phương pháp sắc ký hoặc quang phổ (trừ định tính bằng sắc ký lớp mỏng và quang phổ hồng ngoại)

- Làm cùng phép thử định lượng: Không tính định mức kinh tế - kỹ thuật;
- Không làm cùng phép thử định lượng: Định mức kinh tế - kỹ thuật tính bằng 50% định mức kinh tế - kỹ thuật của phép định lượng tương ứng.

KNMP013: Định lượng bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC) với detector UV-VIS

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
I	ĐỊNH MỨC TRỰC TIẾP		
1	Định mức vật tư, hóa chất		

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
1.1	Vật tư, dung môi, hóa chất, chất chuẩn		
	Acid phosphoric	L	0,001
	Acetonitril cho HPLC	L	0,5
	Ammonium dihydrogen phosphate PA	g	17,25
	Nước RO	L	3
	Màng lọc HPLC, P=47 µm	cái	2
	Màng lọc HPLC, p= 13 µm	Cái	3
	Bơm tiêm dùng 1 lần 5 ml	Cái	3
	Khẩu trang y tế	Cái	3
	Găng tay	Đôi	3
	Giấy lọc 20x20	tờ	0,2
	Bông hút	g	5
	Ống chuẩn clorpheniramin	Lọ	1
	Đèn D2 (D2 Lamp) cho máy sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC)	Giờ	6
1.2	Vật tư tiêu hao		
	Thìa (muỗng) inox cân mẫu, hóa chất	Cái	0,002
	Cốc thủy tinh có mỏ 20 ml	Cái	0,01
	Cốc thủy tinh có mỏ 100 ml	Cái	0,01
	Ống đong thủy tinh 1000 ml	Cái	0,005
	Pipet Pasteur	Cái	0,005
	Bình đựng dung môi 1000 ml	Cái	0,01
	Cốc thủy tinh có mỏ 50 ml	Cái	0,005
	Bình định mức màu trắng 50 ml	Cái	0,025
	Bình định mức màu trắng 100 ml	Cái	0,01
	Bình nón (bình tam giác) cổ tròn không nút 50 ml	Cái	0,015
	Pipet chính xác 1 vạch 4 ml	Cái	0,01
	Quả bóp cao su 3 van cho pipet	Cái	0,005
	Bộ lọc dung môi pha động cho máy sắc ký	Bộ	0,00125
	Cột phân tích cho sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC Column)	Cái	0,05
	Cối chày thủy tinh 10-12 cm	Bộ	0,00125

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
	Lọ đựng mẫu sắc ký thể tích 1,5 ml trong suốt nắp vặn (Autosampler Vial)	100 cái/Hộp	0,06
1.3	Văn phòng phẩm		
	Giấy A4	Tờ	30
	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
2	Điện, nước, xử lý chất thải nguy hại		
2.1	Điện tiêu thụ trên thiết bị trực tiếp		
	Cân phân tích	kW	0,025
	Bể rửa/Máy lãc siêu âm	kW	0,375
	Bơm chân không	kW	0,121
	Máy sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC) với detector UV-Vis	kW	6,36
	Tủ hút khí độc	kW	4
2.2	Điện trực tiếp phục vụ chuyên môn	kW	39,5
2.3	Nước tiêu thụ trực tiếp	m ³	1
2.4	Chất thải nguy hại	Kg	0,362
3	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng thiết bị trực tiếp		
	Cân phân tích	Chiếc	0,000040
	Bể rửa/Máy lãc siêu âm	Chiếc	0,000081
	Bơm chân không	Chiếc	0,000027
	Máy sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC) với detector UV-Vis	Chiếc	0,000118
	Tủ hút khí độc	Chiếc	0,000062
4	Kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị		
	Cân phân tích	Lần	0,001988
	Bể rửa/Máy lãc siêu âm	Lần	0,004032
	Bơm chân không	Lần	0,001370
	Máy sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC) với detector UV-Vis	Lần	0,005882
	Tủ hút khí độc	Lần	0,003077
II	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG		
1	Lao động trực tiếp		

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
1.1	<i>Phụ trách khoa</i>	Giờ	0,5
1.2	<i>Kiểm nghiệm viên</i>	Giờ	10
1.3	<i>Kỹ thuật viên</i>	Giờ	0,5
1.4	<i>Y công</i>	Giờ	1
2	Lao động gián tiếp	Giờ	4
III	ĐỊNH MỨC QUẢN LÝ		
1	Điện, nước, xử lý rác thải sinh hoạt		
1.1	<i>Điện gián tiếp</i>	kW	5,56
1.2	<i>Nước gián tiếp</i>	m ³	0,14
1.3	<i>Rác thải sinh hoạt</i>	m ³	0,015
2	Văn phòng phẩm		
2.1	<i>Giấy A4</i>	Tờ	11
2.2	<i>Văn phòng phẩm khác</i>	% định mức giấy A4	300
3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học để ứng dụng, tiếp nhận và triển khai các kỹ thuật	% định mức lao động	3
4	Định mức khác (vệ sinh, bảo vệ, công nghệ thông tin, chuyển phát, nhiên liệu, photo, in ấn, công tác phí, bảo dưỡng điều hòa, xử lý nước thải, khí thải, quan trắc môi trường, vật tư văn phòng, bảo hộ lao động, triển khai ISO/GLP,...)	% định mức trực tiếp	20
IV	KHẤU HAO TRANG THIẾT BỊ TRỰC TIẾP		
	Tên thiết bị	ĐVT	Định mức
	Cân phân tích	Chiếc	0,000249
	Bể rửa/Máy lãc siêu âm	Chiếc	0,000504
	Bơm chân không	Chiếc	0,000171
	Máy sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC) với detector UV-Vis	Chiếc	0,000735
	Tủ hút khí độc	Chiếc	0,000385

KNMP014: Định lượng bằng phương pháp sắc ký khí khối phổ (tiêm mẫu lỏng)

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
I	ĐỊNH MỨC TRỰC TIẾP		

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
1	Định mức vật tư, hóa chất		
1.1	Vật tư, dung môi, hóa chất, chất chuẩn		
	Dichloromethan PA	L	0,6
	Nước RO	L	2
	Màng lọc 0,45 micromet	Cái	4
	Găng tay	Đôi	1
	Khẩu trang y tế	Cái	1
	Khí Heli	Bình	0,025
	Đầu côn (típ) 100 µl	Cái	3
	Chất chuẩn n-nitroso dimethyl amin NDMA	Lọ	0,1
	Chất chuẩn n-nitroso diethyl amin NDEA, 1mg/ml/lọ	Lọ	0,1
	Chất chuẩn NDMA-C13-d6	Lọ	0,05
1.2	Vật tư tiêu hao		
	Thìa (muỗng) inox cân mẫu, hóa chất	Cái	0,002
	Cốc thủy tinh có mỏ 100 ml	Cái	0,01
	Pipet Pasteur	Cái	0,01
	Bình định mức màu trắng 500 ml	Cái	0,005
	Bình định mức màu trắng 50 ml	Cái	0,01
	Bình định mức màu trắng 20 ml	Cái	0,05
	Quả bóp cao su cho pipet Pasteur	Cái	0,005
	Pipet chính xác 1 vạch 1 ml	Cái	0,01
	Pipet chính xác 1 vạch 5 ml	Cái	0,01
	Pipet chính xác 1 vạch 2 ml	Cái	0,03
	Pipet chính xác 1 vạch 3 ml	Cái	0,005
	Pipet chính xác 1 vạch 4 ml	Cái	0,005
	Quả bóp cao su 3 van cho pipet	Cái	0,005
	Lọ đựng mẫu sắc ký thể tích 1,5 ml trong suốt nắp vặn (Autosampler Vial)	100 cái/Hộp	0,15
	Cột phân tích cho sắc ký khí thông thường (GC Column)	Cái	0,05
	Xylanh thủy tinh lọc mẫu 1 ml	Cái	0,02
	Kéo Inox thẳng 2 Đầu Nhọn 16cm	Cái	0,002

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
1.3	Văn phòng phẩm		
	Giấy A4	Tờ	30
	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
2	Điện, nước, xử lý chất thải nguy hại		
2.1	Điện tiêu thụ trên thiết bị trực tiếp		
	Máy sắc ký khí khối phổ (GC/MS)	kW	38
	Cân phân tích	kW	0,025
	Cân kỹ thuật	kW	0,001
	Bể rửa/Máy lã siêu âm	kW	1
	Máy ly tâm lạnh	kW	0,2
	Máy lã xoáy	kW	0,01
	Tủ hút khí ðộc	kW	10
2.2	Điện trực tiếp phục vụ chuyên môn	kW	39,5
2.3	Nước tiêu thụ trực tiếp	m ³	0,5
2.4	Chất thải nguy hại	Kg	0,362
3	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng thiết bị trực tiếp		
	Máy sắc ký khí khối phổ (GC/MS)	Chiếc	0,000062
	Cân phân tích	Chiếc	0,000040
	Cân kỹ thuật	Chiếc	0,000042
	Bể rửa/Máy lã siêu âm	Chiếc	0,000081
	Máy ly tâm lạnh	Chiếc	0,000055
	Máy lã xoáy	Chiếc	0,000060
	Tủ hút khí ðộc	Chiếc	0,000062
	Micropipet đơn kênh ðiều chỉnh thể tích ðến 100 µl	Chiếc	0,000208
4	Kiểm ðịnh, hiệu chuẩn thiết bị		
	Máy sắc ký khí khối phổ (GC/MS)	Lần	0,003077
	Cân phân tích	Lần	0,001988
	Cân kỹ thuật	Lần	0,002088
	Bể rửa/Máy lã siêu âm	Lần	0,004032
	Máy ly tâm lạnh	Lần	0,002740

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
	Máy lắc xoáy	Lần	0,003012
	Tủ hút khí độc	Lần	0,003077
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 100 µl	Lần	0,010417
II	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG		
1	Lao động trực tiếp		
<i>1.1</i>	<i>Phụ trách khoa</i>	Giờ	1
<i>1.2</i>	<i>Kiểm nghiệm viên</i>	Giờ	10
<i>1.3</i>	<i>Kỹ thuật viên</i>	Giờ	0,5
<i>1.4</i>	<i>Y công</i>	Giờ	1
2	Lao động gián tiếp	Giờ	4
III	ĐỊNH MỨC QUẢN LÝ		
1	Điện, nước, xử lý rác thải sinh hoạt		
<i>1.1</i>	<i>Điện gián tiếp</i>	kW	5,56
<i>1.2</i>	<i>Nước gián tiếp</i>	m ³	0,14
<i>1.3</i>	<i>Rác thải sinh hoạt</i>	m ³	0,015
2	Văn phòng phẩm		
<i>2.1</i>	<i>Giấy A4</i>	Tờ	11
<i>2.2</i>	<i>Văn phòng phẩm khác</i>	% định mức giấy A4	300
3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học để ứng dụng, tiếp nhận và triển khai các kỹ thuật	% định mức lao động	3
4	Định mức khác (vệ sinh, bảo vệ, công nghệ thông tin, chuyển phát, nhiên liệu, photo, in ấn, công tác phí, bảo dưỡng điều hòa, xử lý nước thải, khí thải, quan trắc môi trường, vật tư văn phòng, bảo hộ lao động, triển khai ISO/GLP, ...)	% định mức trực tiếp	20
IV	KHẤU HAO TRANG THIẾT BỊ TRỰC TIẾP		
	Tên thiết bị	ĐVT	Định mức
	Máy sắc ký khí khối phổ (GC/MS)	Chiếc	0,000385
	Cân phân tích	Chiếc	0,000249
	Cân kỹ thuật	Chiếc	0,000261
	Bể rửa/Máy lắc siêu âm	Chiếc	0,000504

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
	Máy ly tâm lạnh	Chiếc	0,000342
	Máy lắc xoay	Chiếc	0,000377
	Tủ hút khí độc	Chiếc	0,000385
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 100 µl	Chiếc	0,001302

KNMP015: Định lượng bằng phương pháp sắc ký khí khối phổ (tiêm mẫu khí)

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
I	ĐỊNH MỨC TRỰC TIẾP		
1	Định mức vật tư, hóa chất		
1.1	Vật tư, dung môi, hóa chất, chất chuẩn		
	Methanol HPLC	L	0,6
	Nước RO	L	2
	Acetonitril cho HPLC	L	0,02
	Găng tay	Đôi	1
	Khẩu trang y tế	Cái	1
	Khí Heli	Bình	0,025
	Đầu côn (típ) 100 µl	Cái	4
	Chất chuẩn n-nitroso dimethyl amin NDMA	Lọ	0,1
	Chất chuẩn n-nitroso diethyl amin NDEA, 1mg/ml/lọ	Lọ	0,1
	Chất chuẩn NDMA-d6	Lọ	0,05
	Imidazol	kg	0,0015
	vial tiêm headspace 20ml kèm nắp nhôm và septa PTFE	Cái	13
1.2	Vật tư tiêu hao		
	Thìa (muỗng) inox cân mẫu, hóa chất	Cái	0,002
	Cốc thủy tinh có mỏ 100 ml	Cái	0,01
	Pipet Pasteur	Cái	0,01
	Bình định mức màu trắng 50 ml	Cái	0,02
	Bát sứ thí nghiệm dung tích 150 ml	Cái	0,02
	Bình định mức màu trắng 25 ml	Cái	0,02
	Quả bóp cao su cho pipet Pasteur	Cái	0,005
	Pipet chính xác 1 vạch 1 ml	Cái	0,03

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
	Pipet chính xác 1 vạch 2 ml	Cái	0,015
	Quả bóp cao su 3 van cho pipet	Cái	0,005
	Cột phân tích cho sắc ký khí thông thường (GC Column)	Cái	0,05
	Kéo Inox thẳng 2 Đầu Nhọn 16cm	Cái	0,002
1.3	Văn phòng phẩm		
	Giấy A4	Tờ	30
	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
2	Điện, nước, xử lý chất thải nguy hại		
2.1	Điện tiêu thụ trên thiết bị trực tiếp		
	Máy sắc ký khí khối phổ (GC/MS)	kW	38
	Cân phân tích	kW	0,05
	Bể rửa/Máy lắc siêu âm	kW	1
	Máy lắc xoáy	kW	0,01
	Tủ hút khí độc	kW	10
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 100 µl	kW	0
2.2	Điện trực tiếp phục vụ chuyên môn	kW	39,5
2.3	Nước tiêu thụ trực tiếp	m ³	0,5
2.4	Chất thải nguy hại	Kg	0,362
3	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng thiết bị trực tiếp		
	Máy sắc ký khí khối phổ (GC/MS)	Chiếc	0,000062
	Cân phân tích	Chiếc	0,000040
	Bể rửa/Máy lắc siêu âm	Chiếc	0,000081
	Máy lắc xoáy	Chiếc	0,000060
	Tủ hút khí độc	Chiếc	0,000062
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 100 µl	Chiếc	0,000208
4	Kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị		
	Máy sắc ký khí khối phổ (GC/MS)	Lần	0,003077
	Cân phân tích	Lần	0,001988
	Bể rửa/Máy lắc siêu âm	Lần	0,004032

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
	Máy lắc xoáy	Lần	0,003012
	Tủ hút khí độc	Lần	0,003077
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 100 µl	Lần	0,010417
II	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG		
1	Lao động trực tiếp		
<i>1.1</i>	<i>Phụ trách khoa</i>	Giờ	1
<i>1.2</i>	<i>Kiểm nghiệm viên</i>	Giờ	10
<i>1.3</i>	<i>Kỹ thuật viên</i>	Giờ	0,5
<i>1.4</i>	<i>Y công</i>	Giờ	1
2	Lao động gián tiếp	Giờ	4
III	ĐỊNH MỨC QUẢN LÝ		
1	Điện, nước, xử lý rác thải sinh hoạt		
<i>1.1</i>	<i>Điện gián tiếp</i>	kW	5,56
<i>1.2</i>	<i>Nước gián tiếp</i>	m ³	0,14
<i>1.3</i>	<i>Rác thải sinh hoạt</i>	m ³	0,015
2	Văn phòng phẩm		
<i>2.1</i>	<i>Giấy A4</i>	Tờ	11
<i>2.2</i>	<i>Văn phòng phẩm khác</i>	% định mức giấy A4	300
3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học để ứng dụng, tiếp nhận và triển khai các kỹ thuật	% định mức lao động	3
4	Định mức khác (vệ sinh, bảo vệ, công nghệ thông tin, chuyển phát, nhiên liệu, photo, in ấn, công tác phí, bảo dưỡng điều hòa, xử lý nước thải, khí thải, quan trắc môi trường, vật tư văn phòng, bảo hộ lao động, triển khai ISO/GLP,...)	% định mức trực tiếp	20
IV	KHẤU HAO TRANG THIẾT BỊ TRỰC TIẾP		
	Tên thiết bị	ĐVT	Định mức
	Máy sắc ký khí khối phổ (GC/MS)	Chiếc	0,000385
	Cân phân tích	Chiếc	0,000249
	Bể rửa/Máy lắc siêu âm	Chiếc	0,000504
	Máy lắc xoáy	Chiếc	0,000377

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
	Tủ hút khí độc	Chiếc	0,000385
	Micropipet đơn kênh điều chỉnh thể tích đến 100 µl	Chiếc	0,001302

KNMP016: Định lượng mỗi nguyên tố bằng phương pháp AAS với kỹ thuật ngọn lửa

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
I	ĐỊNH MỨC TRỰC TIẾP		
1	Định mức vật tư, hóa chất		
1.1	Vật tư, dung môi, hóa chất, chất chuẩn		
	Nước RO	L	3
	Acid hydrocloric PA	L	0,03
	Tween 80	L	0,001
	Acid Nitric 65%	L	0,025
	Giấy lọc dùng cho phân tích (Nhật)	Tờ	0,03
	Găng tay	Đôi	1
	Khẩu trang y tế	Cái	1
	Bông hút	g	5
	Khí Nitơ oxyd	Bình	0,0333
	Đèn cathode rỗng cho máy AAS	Giờ	2
	Lanthan clorid	g	5,34
	Khí acetylen	Bình	0,0333
1.2	Vật tư tiêu hao		
	Thìa (muỗng) inox cân mẫu, hóa chất	Cái	0,002
	Pipet chính xác 1 vạch 1 ml	Cái	0,005
	Pipet chính xác 1 vạch 2 ml	Cái	0,005
	Bình định mức màu trắng 50 ml	Cái	0,015
	Bình định mức màu trắng 100 ml	Cái	0,06
	Pipet chính xác 2 vạch 10 ml	Cái	0,01
	Cốc thủy tinh có mỏ 100 ml	Cái	0,015
	Pipet chính xác 2 vạch 20 ml	Cái	0,005
	Cốc thủy tinh có mỏ 20 ml	Cái	0,005

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
	Pipet Pasteur	Cái	0,005
	Phiếu thủy tinh phi 6	Cái	0,03
	Bình nón (bình tam giác) cổ mài có nút 1000 ml	Cái	0,005
	Quả bóp cao su 3 van cho pipet	Cái	0,005
	Quả bóp cao su cho pipet Pasteur	Cái	0,005
	Pipet chính xác 2 vạch 15 ml	Cái	0,005
	Ống đong thủy tinh 50 ml	Cái	0,01
	Pipet chia vạch 10 ml	Cái	0,015
	Pipet chính xác 2 vạch 25 ml	Cái	0,005
	Pipet chính xác 2 vạch 30 ml	Cái	0,005
1.3	Văn phòng phẩm		
	Giấy A4	Tờ	5
	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
2	Điện, nước, xử lý chất thải nguy hại		
2.1	Điện tiêu thụ trên thiết bị trực tiếp		
	Cân phân tích	kW	0,025
	Máy quang phổ hấp thụ nguyên tử (AAS)	kW	18
	Bể ổn nhiệt/Nồi cách thủy	kW	3,6
	Tủ hút khí độc	kW	4
	Bơm chân không	kW	0,121
2.2	Điện trực tiếp phục vụ chuyên môn	kW	31,6
2.3	Nước tiêu thụ trực tiếp	m ³	0,01
2.4	Chất thải nguy hại	Kg	0,362
3	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng thiết bị trực tiếp		
	Cân phân tích	Chiếc	0,000040
	Máy quang phổ hấp thụ nguyên tử (AAS)	Chiếc	0,000065
	Bể ổn nhiệt/Nồi cách thủy	Chiếc	0,000152
	Tủ hút khí độc	Chiếc	0,000062
	Bơm chân không	Chiếc	0,000027
4	Kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị		

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
	Cân phân tích	Lần	0,001988
	Máy quang phổ hấp thụ nguyên tử (AAS)	Lần	0,003226
	Bể ổn nhiệt/Nồi cách thủy	Lần	0,007576
	Tủ hút khí độc	Lần	0,003077
	Bơm chân không	Lần	0,001370
II	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG		
1	Lao động trực tiếp		
<i>1.1</i>	<i>Phụ trách khoa</i>	Giờ	1
<i>1.2</i>	<i>Kiểm nghiệm viên</i>	Giờ	8
<i>1.3</i>	<i>Kỹ thuật viên</i>	Giờ	0
<i>1.4</i>	<i>Y công</i>	Giờ	1
2	Lao động gián tiếp	Giờ	4
III	ĐỊNH MỨC QUẢN LÝ		
1	Điện, nước, xử lý rác thải sinh hoạt		
<i>1.1</i>	<i>Điện gián tiếp</i>	kW	5,56
<i>1.2</i>	<i>Nước gián tiếp</i>	m ³	0,14
<i>1.3</i>	<i>Rác thải sinh hoạt</i>	m ³	0,015
2	Văn phòng phẩm		
<i>2.1</i>	<i>Giấy A4</i>	Tờ	11
<i>2.2</i>	<i>Văn phòng phẩm khác</i>	% định mức giấy A4	300
3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học để ứng dụng, tiếp nhận và triển khai các kỹ thuật	% định mức lao động	3
4	Định mức khác (vệ sinh, bảo vệ, công nghệ thông tin, chuyển phát, nhiên liệu, photo, in ấn, công tác phí, bảo dưỡng điều hòa, xử lý nước thải, khí thải, quan trắc môi trường, vật tư văn phòng, bảo hộ lao động, triển khai ISO/GLP,...)	% định mức trực tiếp	20
IV	KHẤU HAO TRANG THIẾT BỊ TRỰC TIẾP		
	Tên thiết bị	ĐVT	Định mức
	Cân phân tích	Chiếc	0,000249
	Máy quang phổ hấp thụ nguyên tử (AAS)	Chiếc	0,000403
	Bể ổn nhiệt/Nồi cách thủy	Chiếc	0,000947

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
	Tủ hút khí độc	Chiếc	0,000385
	Bơm chân không	Chiếc	0,000171

KNMP017: Định lượng mỗi nguyên tố bằng phương pháp AAS với kỹ thuật hóa hơi hydrid hoặc hóa hơi lạnh hoặc lò graphit

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
I	ĐỊNH MỨC TRỰC TIẾP		
1	Định mức vật tư, hóa chất		
1.1	Vật tư, dung môi, hóa chất, chất chuẩn		
	acid nitric suprapure	L	0,175
	Acid hydrochloric PA	L	0,05
	Acid sulfuric loại suprapure	L	0,05
	Nước RO	L	3
	Dung dịch Chuẩn Cd	Ml	5
	Màng lọc 0,45 mcm	Cái	5
	Magnesi nitrat suprapure	G	0,2
	Amoni dihydrophosphat loại suprapure	G	0,2
	Khí Argon	Bình	0,05
	Đèn cathode rỗng cho máy AAS	Giờ	0,0004
1.2	Vật tư tiêu hao		
	Bát sứ thí nghiệm dung tích 150 ml	Cái	0,015
	Cốc thủy tinh có mỏ 20 ml	Cái	0,005
	Cốc phá mẫu Teflon	Cái	0,02
	Bình định mức màu trắng 50 ml	Cái	0,005
	Bình định mức màu trắng 100 ml	Cái	0,005
	Thìa (muỗng) inox cân mẫu, hóa chất	Cái	0,002
	Ống đong thủy tinh 50 ml	Cái	0,005
	Pipet chính xác 1 vạch 1 ml	Cái	0,01
	Pipet chính xác 2 vạch 10 ml	Cái	0,005
	Pipet Pasteur	Cái	0,005
	Bình tia nhựa có vòi	Cái	0,005
	Pipet chính xác 1 vạch 2 ml	Cái	0,005
	Pipet chính xác 1 vạch 4 ml	Cái	0,01

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
	Cuvet cho AAS (graphite furnace cuvettes for Atomic Absorption)	Cái	0,01
1.3	Văn phòng phẩm		
	Giấy A4	Tờ	30
	Văn phòng phẩm khác	% định mức giấy A4	300
2	Điện, nước, xử lý chất thải nguy hại		
2.1	Điện tiêu thụ trên thiết bị trực tiếp		
	Cân phân tích	kW	0,025
	Máy quang phổ hấp thụ nguyên tử (AAS)	kW	36
	Lò vi sóng phá mẫu cho máy AAS	kW	7,2
	Tủ hút khí độc	kW	14
2.2	Điện trực tiếp phục vụ chuyên môn	kW	31,6
2.3	Nước tiêu thụ trực tiếp	m ³	0,05
2.4	Chất thải nguy hại	Kg	0,362
3	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng thiết bị trực tiếp		
	Cân phân tích	Chiếc	0,000040
	Máy quang phổ hấp thụ nguyên tử (AAS)	Chiếc	0,000065
	Lò vi sóng phá mẫu cho máy AAS	Chiếc	0,000077
	Tủ hút khí độc	Chiếc	0,000062
4	Kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị		
	Cân phân tích	Lần	0,001988
	Máy quang phổ hấp thụ nguyên tử (AAS)	Lần	0,003226
	Lò vi sóng phá mẫu cho máy AAS	Lần	0,003831
	Tủ hút khí độc	Lần	0,003077
II	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG		
1	Lao động trực tiếp		
1.1	Phụ trách khoa	Giờ	1
1.2	Kiểm nghiệm viên	Giờ	8
1.3	Kỹ thuật viên	Giờ	0
1.4	Y công	Giờ	1
2	Lao động gián tiếp	Giờ	3

STT	Chi tiết danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
III	ĐỊNH MỨC QUẢN LÝ		
1	Điện, nước, xử lý rác thải sinh hoạt		
<i>1.1</i>	<i>Điện gián tiếp</i>	kW	5,56
<i>1.2</i>	<i>Nước gián tiếp</i>	m ³	0,14
<i>1.3</i>	<i>Rác thải sinh hoạt</i>	m ³	0,015
2	Văn phòng phẩm		
<i>2.1</i>	<i>Giấy A4</i>	Tờ	11
<i>2.2</i>	<i>Văn phòng phẩm khác</i>	% định mức giấy A4	300
3	Đào tạo, nghiên cứu khoa học để ứng dụng, tiếp nhận và triển khai các kỹ thuật	% định mức lao động	3
4	Định mức khác (vệ sinh, bảo vệ, công nghệ thông tin, chuyển phát, nhiên liệu, photo, in ấn, công tác phí, bảo dưỡng điều hòa, xử lý nước thải, khí thải, quan trắc môi trường, vật tư văn phòng, bảo hộ lao động, triển khai ISO/GLP, ...)	% định mức trực tiếp	20
IV	KHẤU HAO TRANG THIẾT BỊ TRỰC TIẾP		
	Tên thiết bị	ĐVT	Định mức
	Cân phân tích	Chiếc	0,000249
	Máy quang phổ hấp thụ nguyên tử (AAS)	Chiếc	0,000403
	Lò vi sóng phá mẫu cho máy AAS	Chiếc	0,000479
	Tủ hút khí độc	Chiếc	0,000385

KNMP018: Định lượng đồng thời nhiều thành phần

Mỗi thành phần định lượng thêm tính định mức kinh tế - kỹ thuật bằng 50% định mức kinh tế - kỹ thuật của phép định lượng tương ứng.